

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo QĐ số: 151/QĐ-BVĐKBC ngày 25/09 /2025 của Giám Đốc Bệnh Viện Đa Khoa Bình Chánh)



Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ THU BỆNH NHÂN KHÔNG CÓ BHYT	GIÁ THU BỆNH NHÂN CÓ BHYT
1	Khám bệnh	Lần	45.000	45.000
2	Khám sức khỏe	Lần	160.000	-
3	Khám Mắt	Lần	45.000	45.000
4	Khám Mắt[TT23]	Lần	45.000	45.000
5	Khám Da Liễu[TT23]	Lần	45.000	45.000
6	Khám YHCT[TT23]	Lần	45.000	45.000
7	Khám Ngoại [dưới 4h]	Lần	45.000	45.000
8	Khám Ngoại[TT23]	Lần	45.000	45.000
9	Khám Nhi[TT23]	Lần	45.000	45.000
10	Khám Răng Hàm Măt[TT23]	Lần	45.000	45.000
11	Khám Nội[TT23]	Lần	45.000	45.000
12	Khám Nội[Vào viện dưới 4h]	Lần	45.000	45.000
13	Khám Tai Mũi Họng[TT23]	Lần	45.000	45.000
14	Khám Phụ sản[Dưới 4h]	Lần	45.000	45.000
15	Khám Phụ Sản [TT23]	Lần	45.000	45.000
16	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	Lần	200.000	-
17	Sao y hồ sơ bệnh án	Lần	50.000	
18	Khám Nhi [Nội khoa dưới 4h]	Lần	45.000	45.000
19	Khám cấp giấy chấn thương, giám định y khoa(không kê xét nghiệm, Xquang)	Lần	160.000	160.000
20	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp [không phẫu thuật]	Lần	222.300	222.300
21	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	418.500	418.500
22	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau phẫu thuật loại đặc biệt]	Lần	341.800	341.800
23	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình [không phẫu thuật]	Lần	222.300	222.300
24	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	Lần	257.100	257.100
25	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	222.300	222.300
26	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản [không phẫu thuật]	Lần	222.300	222.300
27	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản [không phẫu thuật]	Lần	222.300	222.300
28	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau phẫu thuật loại đặc biệt]	Lần	341.800	341.800
29	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau phẫu thuật loại 2]	Lần	269.200	269.200

30	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau phẫu thuật loại 1]	Lần	301.600	301.600
31	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực [Chưa bao gồm phí sử dụng máy thở]	Lần	799.600	799.600
32	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau phẫu thuật loại đặc biệt]	Lần	341.800	341.800
33	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau phẫu thuật loại 3]	Lần	229.200	229.200
34	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	257.100	257.100
35	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	58.600	58.600
36	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Lần	58.600	58.600
37	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	58.600	58.600
38	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	58.600	58.600
39	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	248.500	248.500
40	Mở khí quản cấp cứu	Lần	759.800	759.800
41	Mở khí quản thường quy	Lần	759.800	759.800
42	Đo áp lực ổ bụng	Lần	532.400	532.400
43	Đo lactat trong máu	Lần	100.900	100.900
45	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39.900	39.900
46	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152.000	152.000
47	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Lần	625.000	625.000
48	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Lần	625.000	625.000
49	Đặt nội khí quản	Lần	600.500	600.500
50	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	162.900	162.900
51	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Lần	192.300	192.300
52	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	192.300	192.300
53	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Lần	625.000	625.000
54	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Lần	625.000	625.000
57	Thận nhân tạo thường quy	Lần	588.500	588.500
58	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532.500	532.500
59	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Lần	625.000	625.000
60	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	248.500	248.500
61	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Lần	685.500	685.500
62	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	1.042.500	1.042.500
63	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Lần	625.000	625.000
64	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	58.400	58.400
65	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Lần	625.000	625.000
66	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	14.100	14.100
67	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Lần	759.800	759.800
69	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	759.800	759.800
70	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	153.700	153.700
71	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Lần	625.000	625.000
72	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Lần	625.000	625.000
74	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	405.500	405.500
75	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	625.000	625.000
76	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	58.400	58.400
77	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	532.400	532.400
78	Đặt canun mũi hầu, miệng hầu	Lần	40.300	40.300
79	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101.800	101.800
80	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	32.900	32.900
81	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	101.800	101.800

82	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	373.600	373.600
83	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	405.500	405.500
84	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	14.100	14.100
85	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	64.300	64.300
86	Thay canuyr mở khí quản	Lần	263.700	263.700
87	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Lần	625.000	625.000
88	Thông bàng quang	Lần	101.800	101.800
89	Định nhóm máu tại giường	Lần	42.100	42.100
90	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	16.000	16.000
91	Chụp động mạch vành	Lần	6.218.100	6.218.100
92	Siêu âm doppler mạch máu	Lần	252.300	252.300
93	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	58.600	58.600
94	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	58.600	58.600
95	Siêu âm doppler tim	Lần	252.300	252.300
96	Nong và đặt stent động mạch vành	Lần	7.118.100	7.118.100
98	Đo chức năng hô hấp	Lần	144.300	144.300
99	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
100	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
101	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Lần	798.300	798.300
102	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	468.800	468.800
103	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	215.200	215.200
104	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	317.000	317.000
105	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	493.800	493.800
106	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Lần	677.500	677.500
107	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	215.200	215.200
108	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	215.200	215.200
109	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	323.500	323.500
110	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	352.100	352.100
111	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Lần	276.500	276.500
112	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	276.500	276.500
113	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Lần	586.300	586.300
114	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Lần	6.218.100	6.218.100
115	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Lần	677.500	677.500
116	Rút catheter đường hầm	Lần	194.700	194.700
117	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
118	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Lần	1.158.500	1.158.500
119	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Lần	798.300	798.300
120	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Lần	588.500	588.500
121	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195.900	195.900
122	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171.900	171.900
123	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27.500	27.500
124	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Lần	798.300	798.300
125	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	194.700	194.700
126	Rút catheter đường hầm	Lần	194.700	194.700
127	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
128	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	230.500	230.500
129	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	144.900
130	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	144.900
131	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	144.900
132	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Lần	1.158.500	1.158.500

133	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Lần	1.158.500	1.158.500
134	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Lần	1.158.500	1.158.500
135	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	352.100	352.100
136	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
137	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Lần	1.176.100	1.176.100
138	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	144.900
139	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
140	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
141	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
142	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	32.900	32.900
143	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
144	Đặt sonde bàng quang	Lần	101.800	101.800
145	Tiêm khớp cổ tay	Lần	104.400	104.400
146	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	144.900
148	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
149	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	153.700	153.700
150	Hút dịch khớp gối	Lần	129.600	129.600
151	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	365.100	365.100
152	Hút đờm hầu họng	Lần	14.100	14.100
153	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
154	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	104.400	104.400
155	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	129.600	129.600
156	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
157	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
158	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Lần	104.400	104.400
159	Tiêm gân gót	Lần	104.400	104.400
160	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	468.800	468.800
161	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Lần	104.400	104.400
162	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	129.600	129.600
163	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Lần	126.700	126.700
164	Tiêm gân gấp ngón tay	Lần	104.400	104.400
165	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	192.300	192.300
166	Tiêm khớp gối	Lần	104.400	104.400
167	Hút dịch khớp vai	Lần	129.600	129.600
168	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	195.900	195.900
169	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Lần	104.400	104.400
170	Tiêm khớp vai	Lần	104.400	104.400
171	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Lần	1.879.900	1.879.900
172	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Lần	798.300	798.300
173	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Lần	1.879.900	1.879.900
174	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	153.700	153.700
175	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	195.900	195.900
176	Tiêm cân gan chân	Lần	104.400	104.400
177	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Lần	1.879.900	1.879.900
178	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Lần	104.400	104.400
179	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	153.700	153.700
180	Tiêm khớp cổ chân	Lần	104.400	104.400
181	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	129.600	129.600
182	Chọc hút khí màng phổi	Lần	162.900	162.900
183	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	129.600	129.600
184	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	92.400	92.400

185	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	104.400	104.400
186	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Lần	104.400	104.400
187	Tiêm hội chứng DeQuervain	Lần	104.400	104.400
188	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Lần	126.700	126.700
189	Hút dịch khớp háng	Lần	129.600	129.600
190	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	129.600	129.600
191	Rửa bàng quang	Lần	230.500	230.500
192	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92.400	92.400
193	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Lần	104.400	104.400
194	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	104.400	104.400
195	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	129.600	129.600
196	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
197	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171.900	171.900
198	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
199	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	148.700
200	Chọc dò dịch não tủy	Lần	126.900	126.900
201	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	144.900
202	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	64.900	64.900
203	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	64.900	64.900
204	Nghiệm pháp atropin	Lần	215.800	215.800
205	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252.300	252.300
206	Chọc dịch tủy sống	Lần	126.900	126.900
207	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	4.721.300	4.721.300
208	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Lần	705.900	705.900
209	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	1.857.900	1.857.900
210	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Lần	667.000	667.000
211	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Lần	489.500	489.500
215	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	2.815.900	2.815.900
220	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	3.512.900	3.512.900
230	Cắt polyp ống tai	Lần	2.122.100	2.122.100
231	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Lần	1.761.400	1.761.400
232	Mở thông bàng quang	Lần	405.500	405.500
234	Trích áp xe thành sau họng	Lần	771.900	771.900
235	Trích mù mắt	Lần	510.700	510.700
238	Trích áp xe thành sau họng	Lần	295.500	295.500
239	Trích nhọt ống tai ngoài	Lần	218.500	218.500
240	Khâu phủ kết mạc	Lần	698.800	698.800
241	Trích nhọt ống tai ngoài	Lần	218.500	218.500
243	Rút chỉ thép xương ức	Lần	1.857.900	1.857.900
246	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Lần	218.500	218.500
248	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Lần	218.500	218.500
249	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	4.058.900	4.058.900
252	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Lần	830.200	830.200
253	Rút chỉ thép xương ức	Lần	1.857.900	1.857.900
254	Cắt polyp ống tai	Lần	634.500	634.500
255	Mở lấy sỏi bàng quang	Lần	4.569.100	4.569.100
256	Rút đinh các loại	Lần	1.857.900	1.857.900
257	Khâu da mi	Lần	1.595.200	1.595.200
259	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	2.501.900	2.501.900
260	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Lần	873.000	873.000
261	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	873.000	873.000
262	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	2.804.100	2.804.100

263	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	64.300	64.300
264	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	64.300	64.300
265	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Lần	3.340.900	3.340.900
266	Khâu da mi	Lần	897.100	897.100
267	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2.767.900	2.767.900
269	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39.900	39.900
270	Rửa cùng đồ	Lần	48.300	48.300
271	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71.500	71.500
272	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Lần	14.700	14.700
273	Tập với hệ thống ròng rọc	Lần	14.700	14.700
274	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	434.600	434.600
275	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	372.700	372.700
276	Điều trị tủy răng sữa	Lần	415.500	415.500
277	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	342.000	342.000
278	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	372.700	372.700
279	Nhổ răng sữa	Lần	46.600	46.600
280	Lấy dị vật giác mạc	Lần	99.400	99.400
281	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167.000	167.000
282	Nội soi mũi	Lần	40.000	40.000
283	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	245.500	245.500
284	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	245.500	245.500
285	Nhổ chân răng sữa	Lần	46.600	46.600
286	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	153.700	153.700
287	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	282.000	282.000
288	Nội soi tai	Lần	40.000	40.000
289	Nội soi họng	Lần	40.000	40.000
290	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	372.700	372.700
291	Lấy dị vật tai	Lần	70.300	70.300
292	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	372.700	372.700
293	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	22.000	22.000
294	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	295.500	295.500
296	Bơm thông lệ đạo	Lần	105.800	105.800
299	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	112.500	112.500
300	Lấy dị vật giác mạc	Lần	359.500	359.500
302	Lấy dị vật giác mạc	Lần	727.900	727.900
303	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Lần	659.600	659.600
304	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	257.000	257.000
306	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	372.700	372.700
308	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	372.700	372.700
309	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	659.600	659.600
311	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Lần	14.100	14.100
312	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	372.700	372.700
313	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	372.700	372.700
314	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	372.700	372.700
315	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	1.042.500	1.042.500
316	Điều trị tủy răng sữa	Lần	296.100	296.100
317	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	372.700	372.700
318	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	434.600	434.600
319	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	434.600	434.600
320	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	667.000	667.000
323	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Lần	85.500	85.500

324	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Lần	245.500	245.500
325	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	245.500	245.500
326	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Lần	372.700	372.700
327	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152.000	152.000
328	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	372.700	372.700
329	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	257.000	257.000
331	Lấy dị vật giác mạc	Lần	946.900	946.900
332	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	282.000	282.000
333	Lấy dị vật hạ họng	Lần	43.100	43.100
334	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	771.900	771.900
335	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	372.700	372.700
336	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	372.700	372.700
337	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Lần	434.600	434.600
338	Khí dung thuốc cấp cứu	Lần	27.500	27.500
339	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Lần	280.500	280.500
340	Bơm thông lệ đạo	Lần	105.800	105.800
341	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	245.500	245.500
342	Nhét bắc mũi sau	Lần	139.000	139.000
345	Chọc dịch tủy sống	Lần	126.900	126.900
347	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	280.500	280.500
348	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	257.000	257.000
349	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	58.400	58.400
352	Nhét bắc mũi trước	Lần	139.000	139.000
355	Cắt chỉ khâu da	Lần	40.300	40.300
356	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	89.400	89.400
357	Thuỷ trị liệu	Lần	68.900	68.900
358	Tiêm dưới da	Lần	15.100	15.100
359	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Lần	280.500	280.500
360	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Lần	286.500	286.500
362	Trích rạch màng nhĩ	Lần	69.300	69.300
363	Thông vòi nhĩ	Lần	98.300	98.300
364	Tiêm tĩnh mạch	Lần	15.100	15.100
365	Tiêm bắp thịt	Lần	15.100	15.100
366	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Lần	41.100	41.100
367	Siêu âm điều trị	Lần	48.700	48.700
368	Thụt tháo phân	Lần	92.400	92.400
369	Điều trị bằng điện phân thuốc	Lần	48.900	48.900
370	Thông tiểu	Lần	101.800	101.800
371	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	218.500	218.500
375	Đặt sonde hậu môn	Lần	92.400	92.400
376	Trích hạch viêm mũi	Lần	218.500	218.500
377	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	380.100	380.100
378	Trích hạch viêm mũi	Lần	218.500	218.500
379	Truyền tĩnh mạch	Lần	25.100	25.100
380	Tập vận động toàn thân 30 phút	Lần	59.300	59.300
381	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	218.500	218.500
382	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Lần	532.500	532.500
383	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	218.500	218.500
384	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	218.500	218.500
385	Thay băng, cắt chỉ	Lần	121.400	121.400
386	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101.800	101.800
387	Tiêm trong da	Lần	15.100	15.100

388	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	36.500	36.500
389	Làm Proetz	Lần	69.300	69.300
390	Làm thuốc tai	Lần	22.000	22.000
391	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	36.500	36.500
392	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Lần	51.800	51.800
393	Thay băng, cắt chỉ	Lần	64.300	64.300
394	Đặt sonde hậu môn	Lần	92.400	92.400
395	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	282.000	282.000
398	Thay băng, cắt chỉ	Lần	89.500	89.500
399	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	Lần	216.500	216.500
400	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167.000	167.000
402	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Lần	286.500	286.500
403	Bê cuộn dưới	Lần	165.500	165.500
404	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Lần	625.000	625.000
405	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	4.721.300	4.721.300
407	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	2.815.900	2.815.900
410	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	3.512.900	3.512.900
415	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	4.058.900	4.058.900
418	Mổ lấy sỏi bàng quang	Lần	4.569.100	4.569.100
420	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	2.501.900	2.501.900
421	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2.767.900	2.767.900
422	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	3.888.600	3.888.600
424	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	2.277.400	2.277.400
427	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	2.816.800	2.816.800
432	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	3.204.200	3.204.200
435	Mổ lấy sỏi bàng quang	Lần	3.546.600	3.546.600
437	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	1.959.100	1.959.100
438	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2.149.000	2.149.000
439	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	264.700	264.700
440	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	292.300	292.300
441	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	78.300	78.300
442	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	78.300	78.300
443	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Lần	78.300	78.300
444	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78.300	78.300
445	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	36.700	36.700
446	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Lần	78.300	78.300
447	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	78.300	78.300
448	Điện châm điều trị trĩ	Lần	78.300	78.300
449	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	78.300	78.300
450	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	78.300	78.300
452	Điện châm điều trị ù tai	Lần	78.300	78.300
453	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	78.300	78.300
455	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78.300	78.300
456	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	78.300	78.300
457	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78.300	78.300
458	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Lần	78.300	78.300
459	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	78.300	78.300
460	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78.300	78.300
461	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78.300	78.300
462	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	78.300	78.300
463	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	78.300	78.300
464	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Lần	78.300	78.300

465	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78.300	78.300
467	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Lần	78.300	78.300
468	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	78.300	78.300
469	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	36.700	36.700
470	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Lần	78.300	78.300
471	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	78.300	78.300
472	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Lần	78.300	78.300
473	Thủy châm điều trị di tinh	Lần	77.100	77.100
474	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Lần	78.300	78.300
476	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	77.100	77.100
477	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	78.300	78.300
479	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	78.300	78.300
480	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	78.300	78.300
481	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78.300	78.300
482	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	78.300	78.300
485	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	78.300	78.300
490	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	78.300	78.300
491	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Lần	77.100	77.100
492	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78.300	78.300
495	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Lần	78.300	78.300
496	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	76.000	76.000
497	Thủy châm điều trị liệt dương	Lần	77.100	77.100
498	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	78.300	78.300
500	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	77.100	77.100
501	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	78.300	78.300
502	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	77.100	77.100
503	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	78.300	78.300
504	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78.300	78.300
505	Điện châm điều trị chấp lẹo	Lần	78.300	78.300
507	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Lần	78.300	78.300
508	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Lần	78.300	78.300
509	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	36.700	36.700
510	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	77.100	77.100
511	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	36.700	36.700
512	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	36.700	36.700
514	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	36.700	36.700
515	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	78.300	78.300
516	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78.300	78.300
519	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	76.000	76.000
521	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Lần	76.000	76.000
522	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	76.000	76.000
523	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76.000	76.000
524	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76.000	76.000
525	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76.000	76.000
526	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76.000	76.000
527	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	76.000	76.000
528	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Lần	76.000	76.000
529	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76.000	76.000
530	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	76.000	76.000
531	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	76.000	76.000
533	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Lần	76.000	76.000
534	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76.000	76.000

535	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Lần	76.000	76.000
536	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76.000	76.000
537	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Lần	76.000	76.000
538	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76.000	76.000
539	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Lần	76.000	76.000
540	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	76.000	76.000
541	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76.000	76.000
545	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76.000	76.000
546	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76.000	76.000
552	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	76.000	76.000
553	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Lần	76.000	76.000
554	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	76.000	76.000
555	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Lần	76.000	76.000
556	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76.000	76.000
557	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Lần	76.000	76.000
558	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	76.000	76.000
559	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Lần	76.000	76.000
560	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	76.000	76.000
561	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Lần	76.000	76.000
562	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	76.000	76.000
563	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76.000	76.000
564	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	76.000	76.000
565	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Lần	76.000	76.000
566	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76.000	76.000
567	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Lần	76.000	76.000
568	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76.000	76.000
569	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Lần	76.000	76.000
570	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Lần	76.000	76.000
571	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Lần	76.000	76.000
572	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76.000	76.000
573	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Lần	76.000	76.000
574	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Lần	76.000	76.000
575	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	76.000	76.000
576	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76.000	76.000
578	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76.000	76.000
579	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76.000	76.000
580	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Lần	76.000	76.000
582	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Lần	685.500	685.500
583	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Lần	4.102.500	4.102.500
585	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	Lần	3.302.900	3.302.900
586	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	5.204.600	5.204.600
589	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	3.302.900	3.302.900
592	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Lần	4.102.500	4.102.500
593	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Lần	5.474.500	5.474.500
595	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Lần	3.720.600	3.720.600
597	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	Lần	3.226.900	3.226.900
598	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	3.279.000	3.279.000
599	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3.512.900	3.512.900
608	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2.816.900	2.816.900
609	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	3.302.900	3.302.900

610	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	3.302.900	3.302.900
611	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi ngắn bàn ngón tay	Lần	3.302.900	3.302.900
615	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3.512.900	3.512.900
617	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	3.011.900	3.011.900
618	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	3.226.900	3.226.900
619	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	3.512.900	3.512.900
620	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	3.994.900	3.994.900
621	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	2.698.800	2.698.800
625	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.767.900	2.767.900
627	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	3.226.900	3.226.900
628	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Lần	3.433.300	3.433.300
629	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	3.302.900	3.302.900
630	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	2.683.900	2.683.900
632	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4.102.500	4.102.500
635	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	2.119.400	2.119.400
636	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	2.396.200	2.396.200
637	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2.816.900	2.816.900
638	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2.833.400	2.833.400
639	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	3.302.900	3.302.900
642	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	3.226.900	3.226.900
646	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1.509.500	1.509.500
647	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2.490.900	2.490.900
648	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	2.816.900	2.816.900
650	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	3.302.900	3.302.900
651	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3.512.900	3.512.900
653	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	2.396.200	2.396.200
654	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2.815.900	2.815.900
655	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	3.302.900	3.302.900
656	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	3.311.900	3.311.900
660	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Lần	6.140.200	6.140.200
661	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	7.381.300	7.381.300
662	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2.501.900	2.501.900
663	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3.512.900	3.512.900
664	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Lần	4.002.600	4.002.600
669	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1.925.900	1.925.900
670	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	5.204.600	5.204.600
671	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	4.941.100	4.941.100
672	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	3.993.400	3.993.400
677	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	3.302.900	3.302.900
678	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	2.396.200	2.396.200
679	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	2.507.900	2.507.900
680	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	2.816.900	2.816.900
682	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	4.102.500	4.102.500
683	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	4.102.500	4.102.500
684	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	4.941.100	4.941.100
685	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	5.100.100	5.100.100
688	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Lần	3.411.300	3.411.300
689	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Lần	3.320.600	3.320.600
695	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Lần	2.396.200	2.396.200
696	Phẫu thuật Longo	Lần	2.507.900	2.507.900
697	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2.816.900	2.816.900
698	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	2.816.900	2.816.900

699	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	3.011.900	3.011.900
700	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	3.226.900	3.226.900
703	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3.512.900	3.512.900
704	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3.994.900	3.994.900
706	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	3.302.900	3.302.900
708	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	1.509.500	1.509.500
709	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	3.433.300	3.433.300
710	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Lần	3.302.900	3.302.900
712	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2.816.900	2.816.900
716	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	3.011.900	3.011.900
717	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	3.302.900	3.302.900
718	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	3.302.900	3.302.900
719	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	3.923.600	3.923.600
720	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	3.994.900	3.994.900
722	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5.204.600	5.204.600
724	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	5.204.600	5.204.600
725	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	1.857.900	1.857.900
728	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	3.044.900	3.044.900
729	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3.226.900	3.226.900
732	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	667.000	667.000
733	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	2.698.800	2.698.800
734	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3.512.900	3.512.900
737	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	4.941.100	4.941.100
740	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	5.530.400	5.530.400
741	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5.861.600	5.861.600
743	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Lần	4.002.600	4.002.600
746	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Lần	4.102.500	4.102.500
747	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Lần	4.941.100	4.941.100
749	Khâu túi thừa tá tràng	Lần	2.815.900	2.815.900
750	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	2.815.900	2.815.900
751	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Lần	3.411.300	3.411.300
752	Cắm niệu quản bàng quang	Lần	3.433.300	3.433.300
753	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Lần	3.302.900	3.302.900
754	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Lần	4.002.600	4.002.600
759	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	4.102.500	4.102.500
761	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	4.569.100	4.569.100
762	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	5.495.300	5.495.300
764	Cắt thần kinh X chọn lọc	Lần	2.705.700	2.705.700
766	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	4.955.100	4.955.100
767	Cắt bỏ nang tụy	Lần	4.955.100	4.955.100
769	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	4.970.100	4.970.100
771	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5.861.600	5.861.600
779	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	4.970.100	4.970.100
782	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	4.941.100	4.941.100
783	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	4.941.100	4.941.100
784	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Lần	3.302.900	3.302.900
785	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	1.920.900	1.920.900
789	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	4.941.100	4.941.100
790	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	5.204.600	5.204.600
791	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Lần	2.705.700	2.705.700
795	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	1.920.900	1.920.900
796	Cắt màng ngăn tá tràng	Lần	2.705.700	2.705.700

797	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2.490.900	2.490.900
798	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt M chậu trong	Lần	2.917.900	2.917.900
799	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Lần	3.320.600	3.320.600
800	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Lần	3.923.600	3.923.600
804	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	3.302.900	3.302.900
805	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	5.100.100	5.100.100
808	Cắt u mạc treo ruột	Lần	5.141.100	5.141.100
816	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	4.941.100	4.941.100
818	Dẫn lưu nang tụy	Lần	2.917.900	2.917.900
819	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	3.226.900	3.226.900
820	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	3.302.900	3.302.900
827	Phẫu thuật trật bánh chèn mắc phải	Lần	3.411.300	3.411.300
832	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	3.993.400	3.993.400
834	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Lần	4.324.900	4.324.900
835	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Lần	4.324.900	4.324.900
837	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	5.100.100	5.100.100
838	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2.705.700	2.705.700
841	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Lần	3.302.900	3.302.900
847	Lấy dị vật trực tràng	Lần	3.993.400	3.993.400
848	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2.683.900	2.683.900
852	Mở thông túi mật	Lần	2.396.200	2.396.200
853	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1.920.900	1.920.900
855	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2.815.900	2.815.900
856	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3.993.400	3.993.400
858	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2.683.900	2.683.900
859	Lấy sỏi bàng quang	Lần	4.569.100	4.569.100
860	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	4.764.100	4.764.100
861	Phẫu thuật chuyển giương thần kinh trụ	Lần	2.698.800	2.698.800
862	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2.816.900	2.816.900
864	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	1.920.900	1.920.900
865	Khâu vết thương thành bụng	Lần	2.396.200	2.396.200
867	Phẫu thuật viêm xương	Lần	3.226.900	3.226.900
868	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3.993.400	3.993.400
869	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1.857.900	1.857.900
870	Tháo lồng ruột non	Lần	2.705.700	2.705.700
871	Tháo xoắn ruột non	Lần	2.705.700	2.705.700
872	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	3.993.400	3.993.400
873	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	3.011.900	3.011.900
874	Nạo vết hạch D1	Lần	4.287.100	4.287.100
875	Tháo lồng ruột non	Lần	2.705.700	2.705.700
877	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	3.142.500	3.142.500
878	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	3.405.300	3.405.300
879	Cắt mạc nối lớn	Lần	5.141.100	5.141.100
881	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2.815.900	2.815.900
882	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	5.141.100	5.141.100
883	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3.993.400	3.993.400
885	Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	4.764.100	4.764.100
886	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2.816.900	2.816.900
887	Đóng mở thông ruột non	Lần	3.993.400	3.993.400
888	Cắt ruột non hình chêm	Lần	3.993.400	3.993.400
889	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	Lần	1.509.500	1.509.500
890	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2.705.700	2.705.700

891	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1.509.500	1.509.500
892	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2.490.900	2.490.900
893	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2.683.900	2.683.900
894	Mở bụng thăm dò	Lần	2.683.900	2.683.900
895	Nội vị tràng	Lần	2.917.900	2.917.900
897	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	1.509.500	1.509.500
898	Mở thông dạ dày	Lần	2.683.900	2.683.900
899	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1.509.500	1.509.500
900	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Lần	1.509.500	1.509.500
902	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2.683.900	2.683.900
905	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	372.700	372.700
906	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	372.700	372.700
908	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	372.700	372.700
909	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	659.600	659.600
910	Nong niệu đạo	Lần	273.500	273.500
911	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	372.700	372.700
913	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	372.700	372.700
914	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	659.600	659.600
915	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	372.700	372.700
917	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	342.000	342.000
918	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	434.600	434.600
919	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	434.600	434.600
920	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	342.000	342.000
921	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	372.700	372.700
922	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	282.000	282.000
924	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	282.000	282.000
925	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	257.000	257.000
926	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	372.700	372.700
927	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	282.000	282.000
928	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	372.700	372.700
929	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	372.700	372.700
930	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	659.600	659.600
931	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	372.700	372.700
932	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	659.600	659.600
933	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	749.600	749.600
934	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	257.000	257.000
935	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	372.700	372.700
936	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167.000	167.000
937	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	950.500	950.500
940	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167.000	167.000
941	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Lần	3.302.900	3.302.900
942	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	5.204.600	5.204.600
943	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	3.302.900	3.302.900
945	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Lần	3.226.900	3.226.900
946	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3.512.900	3.512.900
949	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2.816.900	2.816.900
950	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	3.302.900	3.302.900
951	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	3.302.900	3.302.900
952	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	3.302.900	3.302.900
954	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3.512.900	3.512.900
955	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	3.011.900	3.011.900

956	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	3.226.900	3.226.900
957	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	3.512.900	3.512.900
958	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	3.994.900	3.994.900
960	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.767.900	2.767.900
962	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	3.226.900	3.226.900
963	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	3.302.900	3.302.900
964	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	2.683.900	2.683.900
967	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	2.119.400	2.119.400
968	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2.816.900	2.816.900
969	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2.833.400	2.833.400
970	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	3.302.900	3.302.900
973	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	3.226.900	3.226.900
975	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2.490.900	2.490.900
976	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	2.816.900	2.816.900
977	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	3.302.900	3.302.900
978	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3.512.900	3.512.900
979	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2.815.900	2.815.900
980	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	3.302.900	3.302.900
981	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	3.311.900	3.311.900
982	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Lần	6.140.200	6.140.200
983	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2.501.900	2.501.900
984	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3.512.900	3.512.900
985	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Lần	4.002.600	4.002.600
986	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1.925.900	1.925.900
987	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	5.204.600	5.204.600
988	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	3.302.900	3.302.900
989	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	2.816.900	2.816.900
994	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2.816.900	2.816.900
995	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	2.816.900	2.816.900
996	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	3.011.900	3.011.900
997	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	3.226.900	3.226.900
1000	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3.512.900	3.512.900
1001	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3.994.900	3.994.900
1003	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	3.302.900	3.302.900
1004	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Lần	3.302.900	3.302.900
1006	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2.816.900	2.816.900
1007	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	3.011.900	3.011.900
1008	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	3.302.900	3.302.900
1009	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	3.302.900	3.302.900
1010	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	3.923.600	3.923.600
1011	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	3.994.900	3.994.900
1012	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5.204.600	5.204.600
1014	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	5.204.600	5.204.600
1016	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	3.044.900	3.044.900
1017	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3.226.900	3.226.900
1018	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3.512.900	3.512.900
1019	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	5.530.400	5.530.400
1020	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Lần	4.002.600	4.002.600
1022	Khâu túi thừa tá tràng	Lần	2.815.900	2.815.900
1023	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	2.815.900	2.815.900
1024	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Lần	3.302.900	3.302.900
1025	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Lần	4.002.600	4.002.600

1027	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	4.569.100	4.569.100
1028	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Lần	3.302.900	3.302.900
1029	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	1.920.900	1.920.900
1031	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	5.204.600	5.204.600
1032	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	1.920.900	1.920.900
1033	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2.490.900	2.490.900
1034	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Lần	2.917.900	2.917.900
1035	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Lần	3.923.600	3.923.600
1036	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	3.302.900	3.302.900
1039	Dẫn lưu nang tụy	Lần	2.917.900	2.917.900
1040	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	3.226.900	3.226.900
1041	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	3.302.900	3.302.900
1046	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Lần	4.324.900	4.324.900
1047	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Lần	4.324.900	4.324.900
1049	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Lần	3.302.900	3.302.900
1050	Lâm hậu môn nhân tạo	Lần	2.683.900	2.683.900
1053	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1.920.900	1.920.900
1055	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2.815.900	2.815.900
1057	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2.683.900	2.683.900
1058	Lấy sỏi bàng quang	Lần	4.569.100	4.569.100
1059	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2.816.900	2.816.900
1061	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	1.920.900	1.920.900
1063	Phẫu thuật viêm xương	Lần	3.226.900	3.226.900
1064	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	3.011.900	3.011.900
1066	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	3.142.500	3.142.500
1067	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	3.405.300	3.405.300
1068	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2.815.900	2.815.900
1069	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2.816.900	2.816.900
1070	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2.490.900	2.490.900
1071	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2.683.900	2.683.900
1072	Mở bụng thăm dò	Lần	2.683.900	2.683.900
1073	Nối vị tràng	Lần	2.917.900	2.917.900
1074	Mở thông dạ dày	Lần	2.683.900	2.683.900
1075	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2.683.900	2.683.900
1076	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	Lần	2.604.700	2.604.700
1077	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	4.304.000	4.304.000
1078	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	2.604.700	2.604.700
1080	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	Lần	2.493.700	2.493.700
1081	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	2.816.800	2.816.800
1084	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2.276.400	2.276.400
1085	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	2.604.700	2.604.700
1086	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	2.604.700	2.604.700
1087	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	2.604.700	2.604.700
1089	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	2.816.800	2.816.800
1090	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	2.390.200	2.390.200
1091	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	2.493.700	2.493.700
1092	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	2.816.800	2.816.800
1093	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	3.175.400	3.175.400
1095	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.149.000	2.149.000
1097	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	2.493.700	2.493.700
1098	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	2.604.700	2.604.700

1099	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	2.276.100	2.276.100
1102	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	1.569.000	1.569.000
1103	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2.276.400	2.276.400
1104	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2.104.300	2.104.300
1105	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	2.604.700	2.604.700
1108	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	2.493.700	2.493.700
1110	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2.035.200	2.035.200
1111	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	2.276.400	2.276.400
1112	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	2.604.700	2.604.700
1113	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	2.816.800	2.816.800
1114	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2.277.400	2.277.400
1115	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	2.604.700	2.604.700
1116	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	2.436.100	2.436.100
1117	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Lần	4.734.100	4.734.100
1118	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	1.959.100	1.959.100
1119	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	2.816.800	2.816.800
1120	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Lần	3.262.000	3.262.000
1121	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1.696.400	1.696.400
1122	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	4.304.000	4.304.000
1123	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	2.604.700	2.604.700
1124	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	2.276.400	2.276.400
1129	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2.276.400	2.276.400
1130	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	2.276.400	2.276.400
1131	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	2.390.200	2.390.200
1132	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	2.493.700	2.493.700
1135	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	2.816.800	2.816.800
1136	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3.175.400	3.175.400
1138	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	2.604.700	2.604.700
1139	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Lần	2.604.700	2.604.700
1141	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2.276.400	2.276.400
1142	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	2.390.200	2.390.200
1143	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	2.604.700	2.604.700
1144	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	2.604.700	2.604.700
1145	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	3.184.700	3.184.700
1146	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	3.175.400	3.175.400
1147	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4.304.000	4.304.000
1149	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	4.304.000	4.304.000
1151	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	2.583.600	2.583.600
1152	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	2.493.700	2.493.700
1153	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	2.816.800	2.816.800
1154	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	4.228.900	4.228.900
1155	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Lần	3.262.000	3.262.000
1157	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	2.277.400	2.277.400
1158	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	2.277.400	2.277.400
1159	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Lần	2.604.700	2.604.700
1160	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Lần	3.262.000	3.262.000
1162	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	3.546.600	3.546.600
1163	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Lần	2.604.700	2.604.700
1164	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	1.475.400	1.475.400
1166	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	4.304.000	4.304.000
1167	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	1.475.400	1.475.400
1168	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2.035.200	2.035.200

1169	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Lần	2.367.100	2.367.100
1170	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Lần	3.184.700	3.184.700
1171	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	2.604.700	2.604.700
1174	Dẫn lưu nang tụy	Lần	2.367.100	2.367.100
1175	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	2.493.700	2.493.700
1176	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	2.604.700	2.604.700
1181	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Lần	3.577.600	3.577.600
1182	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Lần	3.577.600	3.577.600
1184	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Lần	2.604.700	2.604.700
1185	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2.276.100	2.276.100
1188	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1.475.400	1.475.400
1190	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2.277.400	2.277.400
1192	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2.276.100	2.276.100
1193	Lấy sỏi bàng quang	Lần	3.546.600	3.546.600
1194	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2.276.400	2.276.400
1196	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	1.475.400	1.475.400
1198	Phẫu thuật viêm xương	Lần	2.493.700	2.493.700
1199	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	2.390.200	2.390.200
1201	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2.432.400	2.432.400
1202	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	2.707.000	2.707.000
1203	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2.277.400	2.277.400
1204	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2.276.400	2.276.400
1205	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2.035.200	2.035.200
1206	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2.276.100	2.276.100
1207	Mở bụng thăm dò	Lần	2.276.100	2.276.100
1208	Nối vị tràng	Lần	2.367.100	2.367.100
1209	Mở thông dạ dày	Lần	2.276.100	2.276.100
1210	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2.276.100	2.276.100
1211	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Lần	4.034.300	4.034.300
1212	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3.319.300	3.319.300
1213	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3.701.300	3.701.300
1214	Cắt sẹo khâu kín	Lần	3.683.600	3.683.600
1215	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3.065.600	3.065.600
1216	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	458.200	458.200
1217	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	618.300	618.300
1218	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Lần	194.700	194.700
1219	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Lần	648.200	648.200
1220	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	458.200	458.200
1221	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Lần	213.400	213.400
1222	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Lần	25.100	25.100
1223	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Lần	25.100	25.100
1224	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Lần	213.400	213.400
1225	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	279.500	279.500
1226	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	262.900	262.900
1227	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	262.900	262.900
1228	Cắt sẹo khâu kín	Lần	3.683.600	3.683.600
1229	Cắt sẹo khâu kín	Lần	2.389.900	2.389.900
1230	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.369.400	1.369.400

1231	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3.217.800	3.217.800
1232	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Lần	1.322.100	1.322.100
1233	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2.683.900	2.683.900
1234	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3.217.800	3.217.800
1235	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1.208.800	1.208.800
1236	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2.971.900	2.971.900
1237	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	771.000	771.000
1238	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1.208.800	1.208.800
1239	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3.217.800	3.217.800
1240	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	2.396.200	2.396.200
1241	Cắt polyp mũi	Lần	705.900	705.900
1242	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Lần	3.488.600	3.488.600
1243	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3.217.800	3.217.800
1244	Cắt u xương sụn lạnh tính	Lần	4.085.900	4.085.900
1245	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	2.140.700	2.140.700
1246	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	874.800	874.800
1247	Cắt u vú lạnh tính	Lần	3.135.800	3.135.800
1248	Cắt u lạnh dương vật	Lần	2.396.200	2.396.200
1249	Cắt u thành âm đạo	Lần	2.268.300	2.268.300
1250	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	771.000	771.000
1251	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3.217.800	3.217.800
1252	Cắt nang thờng tinh hai bên	Lần	3.300.700	3.300.700
1253	Cắt các u nang giáp móng	Lần	2.289.300	2.289.300
1254	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	2.140.700	2.140.700
1255	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	2.140.700	2.140.700
1256	Cắt polyp ống tai	Lần	634.500	634.500
1257	Cắt các u lạnh vùng cổ	Lần	2.928.100	2.928.100
1258	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	2.104.900	2.104.900
1259	Mô bóc nhân xơ vú	Lần	1.079.400	1.079.400
1260	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	1.456.700	1.456.700
1261	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưới, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Lần	869.100	869.100
1262	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3.217.800	3.217.800
1263	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2.683.900	2.683.900
1264	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3.217.800	3.217.800
1265	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2.971.900	2.971.900
1266	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3.217.800	3.217.800
1267	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3.217.800	3.217.800
1268	Cắt u xương sụn lạnh tính	Lần	4.085.900	4.085.900
1269	Cắt u vú lạnh tính	Lần	3.135.800	3.135.800
1270	Cắt u thành âm đạo	Lần	2.268.300	2.268.300
1271	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3.217.800	3.217.800
1272	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	2.104.900	2.104.900
1273	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	2.651.700	2.651.700
1274	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2.276.100	2.276.100
1275	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	2.651.700	2.651.700
1276	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2.249.700	2.249.700
1277	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	2.651.700	2.651.700
1278	Cắt u nang buồng trứng	Lần	2.651.700	2.651.700
1279	Cắt u xương sụn lạnh tính	Lần	3.338.600	3.338.600
1280	Cắt u vú lạnh tính	Lần	2.595.700	2.595.700
1281	Cắt u thành âm đạo	Lần	1.716.500	1.716.500
1282	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	2.651.700	2.651.700

1283	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	1.535.600	1.535.600
1284	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Lần	4.570.200	4.570.200
1285	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5.503.300	5.503.300
1286	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Lần	2.104.900	2.104.900
1287	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	3.376.200	3.376.200
1288	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	4.168.300	4.168.300
1289	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5.503.300	5.503.300
1290	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5.503.300	5.503.300
1291	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3.596.900	3.596.900
1292	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3.628.800	3.628.800
1293	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	4.308.300	4.308.300
1294	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	4.197.200	4.197.200
1295	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5.503.300	5.503.300
1296	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Lần	6.455.300	6.455.300
1297	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	4.157.300	4.157.300
1298	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4.739.300	4.739.300
1299	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Lần	5.521.300	5.521.300
1300	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	2.932.800	2.932.800
1301	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	3.035.700	3.035.700
1302	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	3.939.300	3.939.300
1303	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	4.142.300	4.142.300
1304	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	4.739.300	4.739.300
1305	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	4.308.300	4.308.300
1306	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	4.849.400	4.849.400
1307	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	2.949.800	2.949.800
1308	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5.503.300	5.503.300
1309	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	6.517.600	6.517.600
1310	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2.604.800	2.604.800
1311	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	4.395.200	4.395.200
1312	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5.503.300	5.503.300
1313	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	5.503.300	5.503.300
1314	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	3.217.800	3.217.800
1315	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	4.308.300	4.308.300
1316	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	4.721.300	4.721.300
1317	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2.833.400	2.833.400
1318	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	5.206.200	5.206.200
1319	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	3.054.800	3.054.800
1320	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	3.594.800	3.594.800
1321	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5.503.300	5.503.300
1322	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	3.054.800	3.054.800
1323	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	1.754.800	1.754.800
1324	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2.501.900	2.501.900
1325	Cắt u vú lành tính	Lần	3.135.800	3.135.800
1326	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2.119.400	2.119.400
1327	Cắt u thành âm đạo	Lần	2.268.300	2.268.300
1328	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	312.500	312.500

1329	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	786.700	786.700
1330	Bóc nhân xơ vú	Lần	1.079.400	1.079.400
1331	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1.663.600	1.663.600
1332	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	700.200	700.200
1333	Soi cổ tử cung	Lần	68.100	68.100
1334	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	885.400	885.400
1335	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	682.500	682.500
1336	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1.510.300	1.510.300
1337	Giác hút	Lần	1.141.900	1.141.900
1338	Nội xoay thai	Lần	1.472.000	1.472.000
1339	Forceps	Lần	1.141.900	1.141.900
1340	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1.191.900	1.191.900
1341	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	929.400	929.400
1342	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	429.500	429.500
1343	Nạo hút thai trứng	Lần	914.600	914.600
1344	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	685.500	685.500
1345	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951.600	951.600
1346	Trích áp xe vú	Lần	251.500	251.500
1347	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Lần	1.133.300	1.133.300
1348	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	627.100	627.100
1349	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	92.400	92.400
1350	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	352.300	352.300
1351	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	94.600	94.600
1352	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	199.700	199.700
1353	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.369.400	1.369.400
1354	Lấy dị vật âm đạo	Lần	653.700	653.700
1355	Hút thai dưới siêu âm	Lần	522.000	522.000
1356	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	376.500	376.500
1357	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	191.500	191.500
1358	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	191.500	191.500
1359	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	236.500	236.500
1360	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	889.700	889.700
1361	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	313.500	313.500
1362	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	450.000	450.000
1363	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	414.500	414.500
1364	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	700.200	700.200
1365	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	436.200	436.200
1366	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	139.000	139.000
1367	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	582.500	582.500
1368	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Lần	4.570.200	4.570.200
1369	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Lần	2.104.900	2.104.900
1370	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	3.376.200	3.376.200
1371	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	4.168.300	4.168.300
1372	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3.596.900	3.596.900
1373	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3.628.800	3.628.800
1374	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	4.308.300	4.308.300
1375	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4.739.300	4.739.300
1376	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	2.932.800	2.932.800

1377	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	3.035.700	3.035.700
1378	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	4.142.300	4.142.300
1379	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	4.739.300	4.739.300
1380	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	4.308.300	4.308.300
1381	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	4.849.400	4.849.400
1382	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	2.949.800	2.949.800
1383	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	6.517.600	6.517.600
1384	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2.604.800	2.604.800
1385	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	4.395.200	4.395.200
1386	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	3.217.800	3.217.800
1387	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	4.308.300	4.308.300
1388	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	4.721.300	4.721.300
1389	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2.833.400	2.833.400
1390	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	5.206.200	5.206.200
1391	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	3.054.800	3.054.800
1392	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	3.594.800	3.594.800
1393	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	3.054.800	3.054.800
1394	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2.501.900	2.501.900
1395	Cắt u vú lành tính	Lần	3.135.800	3.135.800
1396	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2.119.400	2.119.400
1397	Cắt u thành âm đạo	Lần	2.268.300	2.268.300
1398	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Lần	3.211.000	3.211.000
1399	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Lần	1.535.600	1.535.600
1400	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	2.631.000	2.631.000
1401	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	3.396.600	3.396.600
1402	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	2.751.200	2.751.200
1403	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	2.872.900	2.872.900
1404	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	3.536.400	3.536.400
1405	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	3.578.900	3.578.900
1406	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	2.212.300	2.212.300
1407	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	2.421.600	2.421.600
1408	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	3.456.900	3.456.900
1409	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	3.578.900	3.578.900
1410	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	3.536.400	3.536.400
1411	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	3.576.400	3.576.400
1412	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	2.407.800	2.407.800
1413	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	5.268.900	5.268.900
1414	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	1.773.600	1.773.600
1415	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	3.193.100	3.193.100
1416	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	2.651.700	2.651.700
1417	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	3.536.400	3.536.400
1418	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	3.888.600	3.888.600

1419	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	104.300	2.104.300
1420	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	3.713.100	3.713.100
1421	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	2.478.500	2.478.500
1422	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	2.782.400	2.782.400
1423	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	2.475.900	2.475.900
1424	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lần	1.959.100	1.959.100
1425	Cắt u vú lành tính	Lần	2.595.700	2.595.700
1426	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1.569.000	1.569.000
1427	Cắt u thành âm đạo	Lần	1.716.500	1.716.500
1428	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	930.200	930.200
1429	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	1.083.600	1.083.600
1430	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	1.632.200	1.632.200
1431	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Lần	1.722.100	1.722.100
1432	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	2.752.600	2.752.600
1433	Phẫu thuật mạc đơn thuần	Lần	960.200	960.200
1434	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	930.200	930.200
1435	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	1.202.600	1.202.600
1436	Lấy dị vật tiền phòng	Lần	1.244.100	1.244.100
1437	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Lần	1.644.100	1.644.100
1438	Khâu củng mạc	Lần	849.600	849.600
1439	Khâu giác mạc	Lần	799.600	799.600
1440	Khâu giác mạc	Lần	1.244.100	1.244.100
1441	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lần	1.344.100	1.344.100
1442	Phẫu thuật quặm	Lần	1.387.000	1.387.000
1443	Cắt bỏ túi lệ	Lần	930.200	930.200
1444	Mức nội nhãn	Lần	599.800	599.800
1445	Phẫu thuật quặm	Lần	935.200	935.200
1446	Phẫu thuật quặm	Lần	698.800	698.800
1447	Mô quặm bẩm sinh	Lần	698.800	698.800
1448	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Lần	830.200	830.200
1449	Phẫu thuật quặm	Lần	1.188.600	1.188.600
1450	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Lần	2.020.300	2.020.300
1451	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	830.200	830.200
1452	Khâu kết mạc	Lần	897.100	897.100
1453	Đóng lỗ rò đường lệ	Lần	897.100	897.100
1454	Trích mù mắt	Lần	510.700	510.700
1455	Khâu da mi đơn giản	Lần	897.100	897.100
1456	Đóng lỗ rò đường lệ	Lần	1.595.200	1.595.200
1457	Điện di điều trị	Lần	27.500	27.500
1458	Đo thị trường chu biên	Lần	31.100	31.100
1459	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Lần	31.100	31.100
1460	Đo khúc xạ máy	Lần	12.700	12.700
1461	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60.000	60.000
1462	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	99.400	99.400
1463	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41.200	41.200
1464	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	40.300	40.300

1465	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Lần	344.200	344.200
1466	Rạch áp xe mi	Lần	218.500	218.500
1467	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	359.500	359.500
1468	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Lần	53.600	53.600
1469	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	727.900	727.900
1470	Rửa cùng đồ	Lần	48.300	48.300
1471	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40.300	40.300
1472	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40.900	40.900
1473	Tiêm dưới kết mạc	Lần	55.000	55.000
1474	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	55.000	55.000
1475	Lấy calci kết mạc	Lần	40.900	40.900
1476	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	40.300	40.300
1477	Cắt bỏ chắp có bọc	Lần	85.500	85.500
1478	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Lần	5.657.000	5.657.000
1479	Làm thuốc tai	Lần	22.000	22.000
1480	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	634.500	634.500
1481	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Lần	1.646.800	1.646.800
1482	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Lần	1.646.800	1.646.800
1483	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	40.300	40.300
1484	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Lần	1.646.800	1.646.800
1485	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tai	Lần	874.800	874.800
1486	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	4.211.900	4.211.900
1487	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Lần	3.045.800	3.045.800
1488	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	1.075.700	1.075.700
1489	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Lần	4.535.700	4.535.700
1490	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	4.211.900	4.211.900
1491	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	3.526.900	3.526.900
1492	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Lần	6.353.000	6.353.000
1493	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	3.180.600	3.180.600
1494	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	4.211.900	4.211.900
1495	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Lần	9.611.800	9.611.800
1496	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Lần	4.211.900	4.211.900
1497	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Lần	4.936.000	4.936.000
1498	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	489.500	489.500
1499	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	2.122.100	2.122.100
1500	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	Lần	3.340.900	3.340.900
1501	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Lần	3.526.900	3.526.900
1502	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	705.900	705.900
1503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Lần	1.646.800	1.646.800
1504	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	3.209.900	3.209.900
1505	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	3.209.900	3.209.900
1506	Phẫu thuật cắt u Amidan	Lần	4.003.900	4.003.900
1507	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	4.211.900	4.211.900
1508	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Lần	852.900	852.900
1509	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Lần	3.045.800	3.045.800
1510	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	3.180.600	3.180.600
1511	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	759.800	759.800
1512	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	1.075.700	1.075.700
1513	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Lần	1.646.800	1.646.800
1514	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Lần	2.804.100	2.804.100
1515	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3.209.900	3.209.900
1516	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm 24	Lần	9.076.600	9.076.600

1517	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	3.526.900	3.526.900
1518	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ nhầy xoang	Lần	244.100	5.244.100
1519	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	1.075.700	1.075.700
1520	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	1.658.900	1.658.900
1521	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	2.981.800	2.981.800
1522	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Lần	3.045.800	3.045.800
1523	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	3.180.600	3.180.600
1524	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Lần	4.058.900	4.058.900
1525	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Lần	6.353.000	6.353.000
1526	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Lần	1.075.700	1.075.700
1527	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Lần	3.526.900	3.526.900
1528	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Lần	4.211.900	4.211.900
1529	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Lần	2.928.100	2.928.100
1530	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Lần	3.526.900	3.526.900
1531	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Lần	3.526.900	3.526.900
1532	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Lần	3.045.800	3.045.800
1533	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Lần	1.646.800	1.646.800
1534	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Lần	3.526.900	3.526.900
1535	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	2.804.100	2.804.100
1536	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	1.326.200	1.326.200
1537	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	1.075.700	1.075.700
1538	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	4.058.900	4.058.900
1539	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3.209.900	3.209.900
1540	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	580.400	580.400
1541	Nhét bắc mũi sau	Lần	139.000	139.000
1542	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	530.700	530.700
1543	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	269.500	269.500
1544	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	269.500	269.500
1545	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	321.400	321.400
1546	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	1.601.900	1.601.900
1547	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	545.500	545.500
1548	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	705.500	705.500
1549	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	705.500	705.500
1550	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	295.500	295.500
1551	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	170.600	170.600
1552	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	213.900	213.900
1553	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	705.500	705.500
1554	Chọc rửa xoang hàm	Lần	310.500	310.500
1555	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70.300	70.300
1556	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	354.200	354.200
1557	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	194.700	194.700
1558	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	194.700	194.700
1559	Đặt nội khí quản	Lần	600.500	600.500
1560	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	771.900	771.900
1561	Lấy dị vật mũi	Lần	705.500	705.500
1562	Nhét bắc mũi trước	Lần	139.000	139.000
1563	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Lần	286.500	286.500
1564	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	705.500	705.500
1565	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	89.400	89.400
1566	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Lần	139.000	139.000
1567	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	705.500	705.500
1568	Lấy dị vật tai	Lần	530.700	530.700

1569	Sinh thiết hốc mũi	Lần	138.500	138.500
1570	Thay băng vết mổ	Lần	121.400	121.400
1571	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	126.500	126.500
1572	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Lần	139.000	139.000
1573	Chọc rửa xoang hàm	Lần	310.500	310.500
1574	Bơm thuốc thanh quản	Lần	22.000	22.000
1575	Lấy dị vật mũi	Lần	213.900	213.900
1576	Trích rạch màng nhĩ	Lần	69.300	69.300
1577	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43.100	43.100
1578	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Lần	153.600	153.600
1579	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Lần	153.600	153.600
1580	Khâu vết rách vành tai	Lần	194.700	194.700
1581	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	218.500	218.500
1582	Khâu vết rách vành tai	Lần	194.700	194.700
1583	Phương pháp Proetz	Lần	69.300	69.300
1584	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64.300	64.300
1585	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	218.500	218.500
1586	Cắt phanh lưỡi	Lần	344.200	344.200
1587	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Lần	216.500	216.500
1588	Thay băng vết mổ	Lần	121.400	121.400
1589	Thay băng vết mổ	Lần	193.600	193.600
1590	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	165.500	165.500
1591	Bề cuốn mũi	Lần	165.500	165.500
1592	Thay băng vết mổ	Lần	275.600	275.600
1593	Thay băng vết mổ	Lần	64.300	64.300
1594	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Lần	4.936.000	4.936.000
1595	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	3.209.900	3.209.900
1596	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3.209.900	3.209.900
1597	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	2.981.800	2.981.800
1598	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	4.058.900	4.058.900
1599	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3.209.900	3.209.900
1600	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Lần	2.910.400	2.910.400
1601	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	2.976.800	2.976.800
1602	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	2.976.800	2.976.800
1603	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	2.033.900	2.033.900
1604	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	3.204.200	3.204.200
1605	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	2.976.800	2.976.800
1606	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	398.600	398.600
1607	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	369.500	369.500
1608	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	398.600	398.600
1609	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	493.500	493.500
1610	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	89.500	89.500
1611	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	344.200	344.200
1612	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	398.600	398.600
1613	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	344.200	344.200
1614	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	398.600	398.600
1615	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	631.000	631.000
1616	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	455.500	455.500
1617	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	991.000	991.000

1618	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	631.000	631.000
1619	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha-nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	631.000	631.000
1620	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	861.000	861.000
1621	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	991.000	991.000
1622	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	861.000	861.000
1623	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239.500	239.500
1624	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	455.500	455.500
1625	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	455.500	455.500
1626	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	861.000	861.000
1627	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	991.000	991.000
1628	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	178.900	178.900
1629	Lấy cao răng	Lần	92.500	92.500
1630	Lấy cao răng	Lần	159.100	159.100
1631	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	112.500	112.500
1632	Nhổ răng thừa	Lần	239.500	239.500
1633	Điều trị tủy răng sữa	Lần	415.500	415.500
1634	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110.600	110.600
1635	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	280.500	280.500
1636	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217.200	217.200
1637	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110.600	110.600
1638	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	280.500	280.500
1639	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	280.500	280.500
1640	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	380.100	380.100
1641	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	369.500	369.500
1642	Nhổ răng sữa	Lần	46.600	46.600
1643	Nhổ chân răng sữa	Lần	46.600	46.600
1644	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Lần	308.000	308.000
1645	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	369.500	369.500
1646	Tập đi với bàn xương cá	Lần	33.400	33.400
1647	Điều trị bằng laser công suất thấp	Lần	52.100	52.100
1648	Tập điều hợp vận động	Lần	59.300	59.300
1649	Tập với giàn treo các chi	Lần	33.400	33.400
1650	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	77.500	77.500
1651	Tập với máy tập thăng bằng	Lần	33.400	33.400
1652	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Lần	68.900	68.900
1653	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Lần	40.200	40.200
1654	Đo áp lực bằng quang ở người bệnh nhi	Lần	2.040.800	2.040.800
1655	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	33.400	33.400
1656	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Lần	41.900	41.900
1657	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Lần	41.900	41.900
1658	Tập đi với bàn xương cá	Lần	33.400	33.400
1659	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Lần	40.200	40.200
1660	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Lần	162.700	162.700

1661	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64.900	64.900
1662	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64.900	64.900
1663	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	33.400	33.400
1664	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	124.000	124.000
1665	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	257.000	257.000
1666	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	33.400	33.400
1667	Tập đi với khung treo	Lần	33.400	33.400
1668	Tập đi với gậy	Lần	33.400	33.400
1669	Tập với xe đạp tập	Lần	14.700	14.700
1670	Tập đi với khung tập đi	Lần	33.400	33.400
1671	Tập đi với gậy	Lần	33.400	33.400
1672	Tập đi với thanh song song	Lần	33.400	33.400
1673	Tập với thang tường	Lần	33.400	33.400
1674	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Lần	33.400	33.400
1675	Điều trị bằng bùn	Lần	68.900	68.900
1676	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Lần	1.260.800	1.260.800
1677	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	30.800	30.800
1678	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44.900	44.900
1679	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Lần	59.300	59.300
1680	Tập nuốt	Lần	144.700	144.700
1681	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Lần	219.700	219.700
1682	Điều trị bằng từ trường	Lần	41.900	41.900
1683	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48.700	48.700
1684	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Lần	33.400	33.400
1685	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51.300	51.300
1686	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Lần	617.800	617.800
1687	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Lần	1.051.800	1.051.800
1688	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Lần	749.600	749.600
1689	Điều trị bằng vi sóng	Lần	41.100	41.100
1690	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59.300	59.300
1691	Điều trị bằng điện trường cao áp	Lần	41.900	41.900
1692	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	33.400	33.400
1693	Tập ho có trợ giúp	Lần	32.900	32.900
1694	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51.800	51.800
1695	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Lần	33.400	33.400
1696	Tập cho người thất ngôn	Lần	124.000	124.000
1697	Tập vận động thụ động	Lần	59.300	59.300
1698	Tập các kiểu thở	Lần	32.900	32.900
1699	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51.300	51.300
1700	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	59.300	59.300
1701	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Lần	318.700	318.700
1702	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Lần	352.800	352.800
1703	Tập nuốt	Lần	173.700	173.700
1704	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59.300	59.300
1705	Tập vận động thụ động	Lần	59.300	59.300
1706	Tập vận động có trợ giúp	Lần	59.300	59.300
1707	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	41.100	41.100
1708	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Lần	59.300	59.300
1709	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	54.800	54.800
1710	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Lần	59.300	59.300
1711	Tập tri giác và nhận thức	Lần	51.400	51.400

1712	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	59.300	59.300
1713	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	71.200	71.200
1714	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Lần	40.200	40.200
1715	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	48.900	48.900
1716	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59.300	59.300
1717	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	59.300	59.300
1718	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51.300	51.300
1719	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	33.400	33.400
1720	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	48.900	48.900
1721	Tập vận động có kháng trở	Lần	59.300	59.300
1722	Tập với bàn nghiêng	Lần	33.400	33.400
1723	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Lần	59.300	59.300
1724	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Lần	59.300	59.300
1725	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	33.400	33.400
1726	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Lần	59.300	59.300
1727	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Lần	59.300	59.300
1728	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Lần	59.300	59.300
1729	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Lần	59.300	59.300
1730	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Lần	59.300	59.300
1731	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Lần	59.300	59.300
1732	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Lần	14.700	14.700
1733	Tập với ròng rọc	Lần	14.700	14.700
1734	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40.900	40.900
1735	Chụp X-quang ngực thẳng	Lần	77.300	77.300
1736	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	77.300	77.300
1737	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	130.300	130.300
1738	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1739	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Lần	73.300	73.300
1740	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	73.300	73.300
1741	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Lần	73.300	73.300
1742	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	73.300	73.300
1743	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Lần	73.300	73.300
1744	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1745	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1746	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1747	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1748	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Lần	73.300	73.300
1749	Chụp X-quang Schuller	Lần	73.300	73.300
1750	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	73.300	73.300
1751	Chụp X-quang Hirtz	Lần	73.300	73.300
1752	Chụp X-quang đường rò	Lần	446.800	446.800
1753	Chụp X-quang Chausse III	Lần	73.300	73.300
1754	Chụp X-quang mòm trâm	Lần	73.300	73.300
1755	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Lần	73.300	73.300
1756	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Lần	130.300	130.300
1757	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1758	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1759	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1760	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Lần	73.300	73.300
1761	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1762	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300

1763	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Lần	73.300	73.300
1764	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	73.300	73.300
1765	Chụp X-quang ngực thẳng	Lần	73.300	73.300
1766	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	73.300	73.300
1767	Chụp X-quang ngực thẳng	Lần	105.300	105.300
1768	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	73.300	73.300
1769	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Lần	264.800	264.800
1770	Chụp X-quang đại tràng	Lần	304.800	304.800
1771	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Lần	3.238.400	3.238.400
1772	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1773	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1774	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1775	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1776	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1777	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1778	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1779	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1780	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1781	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1782	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1783	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1784	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1785	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1786	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1787	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Lần	109.300	109.300
1788	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Lần	264.800	264.800
1789	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	649.800	649.800
1790	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	73.300	73.300
1791	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Lần	3.238.400	3.238.400
1792	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1793	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1794	Chụp cộng hưởng từ phổi tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	3.238.400	3.238.400
1795	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1796	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1797	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1798	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1799	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Lần	72.300	72.300

1800	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1801	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1802	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1803	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1804	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1805	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1806	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Lần	3.238.400	3.238.400
1807	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1808	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1809	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1810	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1811	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1812	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1813	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1814	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1815	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	89.300	89.300
1816	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	73.300	73.300
1817	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Lần	73.300	73.300
1818	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Lần	105.300	105.300
1819	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	73.300	73.300
1820	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	252.300	252.300
1821	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252.300	252.300
1822	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Lần	89.300	89.300
1823	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89.300	89.300
1824	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1825	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.341.500
1826	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.250.800
1827	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58.600	58.600
1828	Siêu âm tại giường	Lần	58.600	58.600
1829	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	58.600	58.600
1830	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	58.600	58.600
1831	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	58.600	58.600
1832	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58.600	58.600
1833	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	252.300	252.300
1834	Siêu âm màng phổi	Lần	58.600	58.600
1835	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	73.300	73.300
1836	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1837	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1838	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1839	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58.600	58.600
1840	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	89.300	89.300
1841	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	89.300	89.300
1842	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58.600	58.600

1843	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58.600	58.600
1844	Siêu âm dương vật	Lần	58.600	58.600
1845	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	89.300	89.300
1846	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195.600	195.600
1847	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	252.300	252.300
1848	Chụp X-quang tại giường	Lần	73.300	73.300
1849	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1850	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1851	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1852	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Lần	252.300	252.300
1853	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58.600	58.600
1854	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58.600	58.600
1855	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	89.300	89.300
1856	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Lần	89.300	89.300
1857	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58.600	58.600
1858	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58.600	58.600
1859	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58.600	58.600
1860	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	58.600	58.600
1861	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58.600	58.600
1862	Siêu âm doppler động mạch thận	Lần	252.300	252.300
1863	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58.600	58.600
1864	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	58.600	58.600
1865	Siêu âm doppler tim, van tim	Lần	252.300	252.300
1866	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	252.300	252.300
1867	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58.600	58.600
1868	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Lần	73.300	73.300
1869	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Lần	73.300	73.300
1870	Chụp X-quang Stenvers	Lần	73.300	73.300
1871	Siêu âm doppler dương vật	Lần	89.300	89.300
1872	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Lần	89.300	89.300
1873	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	89.300	89.300
1874	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Lần	252.300	252.300
1875	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58.600	58.600
1876	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58.600	58.600
1877	Chụp X-quang Blondeau	Lần	73.300	73.300
1878	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58.600	58.600
1879	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252.300	252.300
1880	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1881	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1882	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1883	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1884	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Lần	73.300	73.300
1885	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1886	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1887	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	550.100
1888	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1889	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1890	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	1.732.400

1891	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	1.732.400
1892	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	550.100
1893	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1894	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1895	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	550.100
1896	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.486.800	1.486.800
1897	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.486.800	1.486.800
1898	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1898	Chụp cắt lớp vi tính bụng tiểu khung thường quy(từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	550.100
1899	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.486.800	1.486.800
1900	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	1.732.400
1901	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1902	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1903	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Lần	73.300	73.300
1904	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1905	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1906	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1907	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Lần	1.486.800	1.486.800
1908	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	550.100
1909	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	550.100
1910	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1911	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1912	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1913	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1913	Chụp X-quang cột sống cổ	Lần	73.300	73.300
1914	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1915	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	73.300	73.300
1916	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	73.300	73.300
1917	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1918	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1919	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1920	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	1.732.400
1921	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	1.732.400
1922	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	550.100
1923	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1924	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	550.100
1925	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	550.100

1926	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Lần	1.486.800	1.486.800
1927	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1928	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1929	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Lần	130.300	130.300
1930	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1931	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1932	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1933	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	1.732.400
1934	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1935	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Lần	9.418.100	9.418.100
1936	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	9.368.100	9.368.100
1937	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	550.100
1938	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	550.100
1939	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1940	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	550.100
1941	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1942	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300
1943	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Lần	73.300	73.300
1944	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300
1945	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	73.300	73.300
1946	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	1.732.400
1947	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	550.100
1948	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	550.100
1949	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1950	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1951	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1952	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.486.800	1.486.800
1953	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	1.732.400
1954	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1955	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	663.400
1956	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Lần	73.300	73.300
1957	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	73.300	73.300
1958	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Lần	23.700	23.700
1959	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Lần	73.300	73.300
1960	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Lần	9.418.100	9.418.100
1961	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Lần	9.418.100	9.418.100
1962	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Lần	9.968.100	9.968.100
1963	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	252.300	252.300
1964	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Lần	9.968.100	9.968.100
1965	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Lần	9.418.100	9.418.100
1966	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Lần	9.418.100	9.418.100
1967	Chụp và nút thông động mạch cánh xoang hang số hóa xóa nền	Lần	9.968.100	9.968.100
1968	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Lần	9.368.100	9.368.100
1971	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Lần	89.300	89.300
1972	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	3.035.700	3.035.700

1973	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Lần	950.500	950.500
1974	Nội soi cầm máu bằng clip trong chướng máu đường tiêu hóa	Lần	798.300	798.300
1975	Nội soi tai mũi họng	Lần	116.100	116.100
1976	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	905.700	905.700
1977	Nội soi tai mũi họng	Lần	116.100	116.100
1978	Nội soi đại tràng sigma	Lần	352.100	352.100
1979	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	545.500	545.500
1980	Nội soi đại tràng sigma	Lần	352.100	352.100
1981	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	798.300	798.300
1982	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	276.500	276.500
1983	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Lần	1.095.300	1.095.300
1984	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	245.500	245.500
1985	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Lần	283.800	283.800
1986	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	468.800	468.800
1987	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	656.700	656.700
1988	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	953.800	953.800
1989	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	1.345.000	1.345.000
1990	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Lần	950.500	950.500
1991	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Lần	1.743.100	1.743.100
1992	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	1.010.000	1.010.000
1993	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	3.035.700	3.035.700
1994	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	2.421.600	2.421.600
1995	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	148.300	148.300
1996	Điện tim thường	Lần	39.900	39.900
1997	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Lần	69.400	69.400
1998	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	41.900	41.900
1999	Đo nhãn áp	Lần	31.600	31.600
2000	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	166.200	166.200
2002	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22.400	22.400
2003	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22.400	22.400
2004	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22.400	22.400
2005	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22.400	22.400
2006	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28.000	28.000
2007	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	28.000	28.000
2008	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	39.200	39.200
2009	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Lần	39.200	39.200
2010	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22.400	22.400
2011	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28.000	28.000
2012	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	28.000	28.000
2013	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28.000	28.000
2014	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22.400	22.400
2015	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	95.300	95.300
2016	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	67.300	67.300

2017	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67.300	67.300
2018	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	44.800
2019	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	28.600	28.600
2020	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	44.800
2021	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Lần	44.800	44.800
2022	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Lần	30.200	30.200
2023	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22.400	22.400
2024	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	89.700	89.700
2025	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	28.000	28.000
2026	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20.000	20.000
2027	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Lần	16.800	16.800
2028	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22.400	22.400
2029	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	78.500	78.500
2030	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	84.100	84.100
2031	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61.700	61.700
2032	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	144.200	144.200
2033	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Lần	156.200	156.200
2034	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22.400	22.400
2035	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	224.400	224.400
2036	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	144.200	144.200
2037	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Lần	28.000	28.000
2038	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105.300	105.300
2039	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Lần	605.100	605.100
2040	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần	414.700	414.700
2041	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	89.700	89.700
2042	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	28.000	28.000
2043	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	30.200	30.200
2044	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	44.800
2045	HAV Ab test nhanh	Lần	130.500	130.500
2046	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142.500	142.500
2047	HCV Ab test nhanh	Lần	58.600	58.600
2048	Helicobacter pylori Real-time PCR	Lần	771.700	771.700
2049	CMV Real-time PCR	Lần	771.700	771.700
2050	HIV Ab test nhanh	Lần	58.600	58.600
2051	Vi nấm soi tươi	Lần	45.500	45.500
2052	HCV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	861.700	861.700
2053	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	45.500	45.500
2054	HBsAb miễn dịch bán tự động	Lần	78.300	78.300
2055	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142.500	142.500
2056	Trứng giun soi tập trung	Lần	45.500	45.500
2057	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	325.200	325.200
2058	Treponema pallidum test nhanh	Lần	261.000	261.000
2059	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	261.000	261.000
2060	Trứng giun, sản soi tươi	Lần	45.500	45.500
2061	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	45.500	45.500
2062	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	41.700	41.700
2063	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	45.500	45.500
2064	HBsAg test nhanh	Lần	58.600	58.600
2065	HPV genotype Real-time PCR	Lần	1.601.700	1.601.700
2066	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	81.700	81.700
2067	HEV IgM test nhanh	Lần	130.500	130.500
2068	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	74.200	74.200

2069	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	325.200	325.200
2070	HSV Real-time PCR	Lần	771.700	771.700
2071	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	701.700	701.700
2072	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	417.200	417.200
2075	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	5.503.300	5.503.300
2076	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	1.345.000	1.345.000
2077	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Lần	2.434.500	2.434.500
2078	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Lần	2.434.500	2.434.500
2079	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Lần	2.434.500	2.434.500
2081	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Lần	2.745.200	2.745.200
2082	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Lần	3.663.800	3.663.800
2083	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Lần	2.434.500	2.434.500
2084	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Lần	3.431.900	3.431.900
2085	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3.431.900	3.431.900
2087	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Lần	2.917.900	2.917.900
2088	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Lần	2.917.900	2.917.900
2089	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Lần	1.596.600	1.596.600
2090	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	2.434.500	2.434.500
2091	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Lần	1.596.600	1.596.600
2092	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	4.497.100	4.497.100
2094	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2.818.700	2.818.700
2095	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Lần	2.745.200	2.745.200
2096	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	3.136.900	3.136.900
2097	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Lần	4.663.800	4.663.800
2098	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	5.970.800	5.970.800
2099	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Lần	2.434.500	2.434.500
2100	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	4.663.800	4.663.800
2101	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Lần	4.747.100	4.747.100
2102	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Lần	2.434.500	2.434.500
2103	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Lần	2.434.500	2.434.500
2104	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Lần	2.745.200	2.745.200
2105	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Lần	2.434.500	2.434.500
2106	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Lần	2.745.200	2.745.200
2107	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Lần	3.602.500	3.602.500
2108	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	3.136.900	3.136.900
2109	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Lần	4.663.800	4.663.800
2110	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Lần	2.434.500	2.434.500
2111	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Lần	2.705.700	2.705.700
2112	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	2.705.700	2.705.700
2113	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	2.815.900	2.815.900
2114	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Lần	2.815.900	2.815.900
2115	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Lần	3.663.800	3.663.800
2116	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Lần	2.434.500	2.434.500
2117	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Lần	2.815.900	2.815.900
2118	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	4.663.800	4.663.800
2120	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Lần	1.596.600	1.596.600
2122	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	3.136.900	3.136.900
2123	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Lần	2.434.500	2.434.500
2125	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Lần	4.663.800	4.663.800

2126	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Lần	5.395.300	5.395.300
2127	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Lần	2.434.500	2.434.500
2128	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Lần	4.663.800	4.663.800
2129	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	1.596.600	1.596.600
2131	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Lần	7.279.100	7.279.100
2132	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	4.302.500	4.302.500
2133	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Lần	4.594.500	4.594.500
2134	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Lần	3.602.500	3.602.500
2135	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	3.602.500	3.602.500
2136	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	Lần	2.434.500	2.434.500
2137	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	5.503.300	5.503.300
2138	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	3.602.500	3.602.500
2139	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Lần	3.602.500	3.602.500
2140	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Lần	3.602.500	3.602.500
2141	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Lần	3.602.500	3.602.500
2142	Thông vòi tử cung qua nội soi	Lần	1.596.600	1.596.600
2143	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Lần	4.594.500	4.594.500
2144	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Lần	4.594.500	4.594.500
2145	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Lần	4.594.500	4.594.500
2146	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Lần	3.279.000	3.279.000
2147	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Lần	1.596.600	1.596.600
2148	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Lần	1.596.600	1.596.600
2150	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Lần	2.917.900	2.917.900
2151	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Lần	2.917.900	2.917.900
2152	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Lần	4.747.100	4.747.100
2153	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	2.815.900	2.815.900
2154	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Lần	2.815.900	2.815.900
2155	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Lần	2.815.900	2.815.900
2157	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Lần	2.367.100	2.367.100
2158	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Lần	2.367.100	2.367.100
2159	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Lần	3.692.400	3.692.400
2160	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	2.277.400	2.277.400
2161	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Lần	2.277.400	2.277.400
2162	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Lần	2.277.400	2.277.400
2163	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Lần	3.720.600	3.720.600
2164	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Lần	3.720.600	3.720.600
2165	Nối gân duỗi [tính 1 gân]	Lần	3.302.900	3.302.900
2166	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Lần	5.363.900	5.363.900
2167	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Lần	5.449.400	5.449.400
2168	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Lần	3.720.600	3.720.600
2169	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Lần	5.363.900	5.363.900
2170	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Lần	771.000	771.000
2171	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Lần	3.044.900	3.044.900
2172	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Lần	4.699.100	4.699.100
2173	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Lần	4.699.100	4.699.100
2174	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Lần	3.720.600	3.720.600
2175	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Lần	439.100	439.100

2176	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	Lần	4.699.100	4.699.100
2177	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Lần	5.449.400	5.449.400
2178	Kéo dài cân cơ nâng mí	Lần	1.402.600	1.402.600
2179	Nối gân gấp	Lần	3.302.900	3.302.900
2180	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Lần	2.888.600	2.888.600
2181	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	3.720.600	3.720.600
2182	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Lần	4.699.100	4.699.100
2183	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Lần	3.720.600	3.720.600
2184	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Lần	2.396.200	2.396.200
2185	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Lần	3.720.600	3.720.600
2186	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Lần	3.720.600	3.720.600
2187	Gỡ dính thần kinh	Lần	3.302.900	3.302.900
2188	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cằm tay	Lần	5.449.400	5.449.400
2189	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Lần	4.699.100	4.699.100
2190	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Lần	4.630.500	4.630.500
2191	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí	Lần	1.402.600	1.402.600
2192	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Lần	3.493.200	3.493.200
2193	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Lần	3.044.900	3.044.900
2194	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Lần	4.630.500	4.630.500
2195	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Lần	2.396.200	2.396.200
2196	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Lần	3.720.600	3.720.600
2197	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Lần	3.044.900	3.044.900
2198	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Lần	812.100	812.100
2199	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Lần	2.396.200	2.396.200
2200	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Lần	2.396.200	2.396.200
2201	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Lần	5.074.300	5.074.300
2202	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Lần	2.396.200	2.396.200
2203	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Lần	5.363.900	5.363.900
2204	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Lần	3.720.600	3.720.600
2205	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Lần	5.074.300	5.074.300
2206	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.767.900	2.767.900
2207	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Lần	771.000	771.000
2208	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	874.800	874.800
2209	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Lần	3.302.900	3.302.900
2210	Khâu vết thương vùng môi	Lần	1.509.500	1.509.500
2211	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	1.385.400	1.385.400
2212	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	3.081.600	3.081.600
2213	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Lần	3.044.900	3.044.900
2214	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	2.767.900	2.767.900
2216	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Lần	3.044.900	3.044.900
2217	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Lần	4.699.100	4.699.100
2218	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Lần	4.699.100	4.699.100
2219	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Lần	4.699.100	4.699.100
2220	Nối gân gấp	Lần	3.302.900	3.302.900
2221	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Lần	4.699.100	4.699.100
2222	Gỡ dính thần kinh	Lần	3.302.900	3.302.900
2223	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Lần	4.699.100	4.699.100
2224	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Lần	3.044.900	3.044.900
2225	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Lần	3.044.900	3.044.900

2226	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.767.900	2.767.900
2227	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Lần	3.302.900	3.302.900
2228	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	3.081.600	3.081.600
2229	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Lần	3.044.900	3.044.900
2230	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	2.767.900	2.767.900
2231	Nối gân duỗi	Lần	2.604.700	2.604.700
2232	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Lần	2.583.600	2.583.600
2233	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Lần	3.964.400	3.964.400
2234	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Lần	3.964.400	3.964.400
2235	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Lần	3.964.400	3.964.400
2236	Nối gân gấp	Lần	2.604.700	2.604.700
2237	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng ghép da tự thân	Lần	3.964.400	3.964.400
2238	Gỡ dính thần kinh	Lần	2.604.700	2.604.700
2239	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Lần	3.964.400	3.964.400
2240	Phẫu thuật giải phóng sọ chít hẹp lỗ mũi	Lần	2.583.600	2.583.600
2241	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Lần	2.583.600	2.583.600
2242	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.149.000	2.149.000
2243	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Lần	2.604.700	2.604.700
2244	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	2.423.300	2.423.300
2245	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Lần	2.583.600	2.583.600
2246	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	2.149.000	2.149.000
2247	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	264.700	264.700
2248	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2.872.600	2.872.600
2249	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	64.300	64.300
2250	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	279.500	279.500
2251	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/4 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	452.800	452.800
2252	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/2 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	719.800	719.800
2253	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	719.800	719.800
2254	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	279.500	279.500
2255	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	218.500	218.500
2256	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Lần	452.800	452.800
2257	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	292.300	292.300
2258	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Lần	27.500	27.500
2259	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252.300	252.300
2260	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	68.400	68.400
2261	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Lần	59.500	59.500
2262	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	43.500	43.500
2263	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	43.500	43.500
2264	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	60.800	60.800
2265	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13.600	13.600

2266	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	52.100	52.100
2267	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Lần	16.000	16.000
2268	Định lượng D-Dimer	Lần	272.900	272.900
2269	Định lượng Acid Folic	Lần	89.700	89.700
2270	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Lần	78.500	78.500
2271	Định lượng vitamin B12	Lần	78.500	78.500
2272	Định lượng Peptid - C	Lần	178.300	178.300
2273	Định lượng Ferritin	Lần	84.100	84.100
2274	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39.700	39.700
2275	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	49.700	49.700
2276	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Lần	70.800	70.800
2277	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Lần	74.600	74.600
2278	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	28.400	28.400
2279	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Lần	18.600	18.600
2280	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39.700	39.700
2281	Tìm giun chỉ trong máu	Lần	37.300	37.300
2282	Tập trung bạch cầu	Lần	31.100	31.100
2283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	24.800	24.800
2284	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	37.300	37.300
2285	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	44.800	44.800
2286	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Lần	44.800	44.800
2287	Cặn Addis	Lần	44.800	44.800
2288	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	58.300	58.300
2289	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	18.600	18.600
2290	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37.300	37.300
2291	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	1.201.700	1.201.700
2292	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	262.800	262.800
2293	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	31.100	31.100
2294	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	73.200	73.200
2295	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	80.500	80.500
2296	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	42.100	42.100
2297	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	42.100	42.100
2298	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Lần	42.100	42.100
2299	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Lần	62.200	62.200
2300	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	24.800	24.800
2301	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	22.200	22.200
2302	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	49.700	49.700

2303	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	31.100	31.100
2304	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	93.300	93.300
2305	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	33.500	33.500
2306	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	33.500	33.500
2307	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	186.600	186.600
2308	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	87.000	87.000
2309	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	87.000	87.000
2310	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	87.000	87.000
2311	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	87.000	87.000
2312	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Lần	24.800	24.800